

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15 - 16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 69

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 12 ngày 26 tháng 07 năm 2024, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 07 năm 2024).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.178.440.090.000 đồng).

Tại ngày 22 tháng 07 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023, Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2023
Ông Mai Hữu Đạt	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2022
Ông Nguyễn Vũ Long	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023, Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2023
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2023
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2012, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 04 năm 2022

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vũ Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2023
Ông Điều Ngọc Tuấn	Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ông Nguyễn Vũ Long, chức danh Tổng Giám đốc, và Ông Điều Ngọc Tuấn, chức danh Giám đốc Quản trị.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Vũ Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số tham chiếu: 12125389/E-67573032/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024 và được trình bày từ trang 06 đến trang 69 bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>43.844.899.656.526</b>	<b>40.414.384.838.078</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>43.425.021.624.100</b>	<b>40.278.851.863.343</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.107.213.890.594	4.861.988.279.037
111.1	1.1 Tiền		2.657.213.890.594	2.667.988.279.037
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		450.000.000.000	2.194.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	21.114.024.070.511	16.729.988.737.590
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	5.461.650.000.000	7.432.445.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	11.246.051.353.866	10.285.791.836.320
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(146.044.756.509)	(119.377.907.624)
117	6. Các khoản phải thu	9	1.469.742.662.578	938.674.588.232
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		331.866.302.856	22.096.265.742
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.137.876.359.722	916.578.322.490
117.3	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		95.427.412.362	95.427.412.362
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.042.448.947.360	821.150.910.128
118	7. Trả trước cho người bán	9	6.642.346.335	3.552.779.272
122	8. Các khoản phải thu khác	9	1.226.502.837.743	173.498.941.757
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(60.760.781.018)	(27.710.391.241)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10</b>	<b>419.878.032.426</b>	<b>135.532.974.735</b>
131	1. Tạm ứng		6.617.706.115	13.339.726.731
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		10.217.420.761	10.390.964.466
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		397.067.316.800	96.585.217.160
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.975.588.750	15.217.066.378
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.308.572.304.588</b>	<b>1.327.705.333.288</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>1.142.710.640.583</b>	<b>1.160.966.673.916</b>
211	1. Các khoản phải thu dài hạn		95.653.525.556	90.236.858.889
212	2. Các khoản đầu tư dài hạn	11	1.050.767.912.000	1.074.440.612.000
212.1	2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	201.650.000.000
212.3	2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		914.505.332.000	836.115.332.000
212.4	2.3 Đầu tư dài hạn khác		36.262.580.000	36.675.280.000
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(3.710.796.973)	(3.710.796.973)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>102.776.004.730</b>	<b>106.034.003.084</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	45.502.976.360	52.527.041.886
222	1.1 Nguyên giá		201.373.348.430	193.971.384.930
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(155.870.372.070)	(141.444.343.044)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	57.273.028.370	53.506.961.198
228	2.1 Nguyên giá		181.812.099.279	164.679.758.279
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(124.539.070.909)	(111.172.797.081)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>2.354.904.000</b>	<b>2.546.865.013</b>
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>60.730.755.275</b>	<b>58.157.791.275</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		3.458.332.428	3.393.442.428
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	22.272.422.847	19.764.348.847
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>45.153.471.961.114</b>	<b>41.742.090.171.366</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>27.869.321.662.929</b>	<b>25.234.270.644.372</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>27.778.841.369.492</b>	<b>24.736.424.516.683</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	18	21.944.949.718.199	20.468.484.164.989
312	1.1 Vay ngắn hạn		21.944.949.718.199	20.468.484.164.989
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	19	400.000.000.000	400.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	1.519.613.415.350	821.595.397.087
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		4.821.005.969	65.658.430.298
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.574.256.848	20.574.256.848
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	194.267.605.061	243.387.566.722
323	7. Phải trả người lao động		46.481.972.403	28.043.562.100
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.966.983.876	4.029.025.381
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	35.877.355.610	150.575.598.290
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	3.354.192.315.012	2.371.435.512.100
330	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	90.000.000.000
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		254.096.741.164	72.641.002.868
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>90.480.293.437</b>	<b>497.846.127.689</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	-	400.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	24	90.480.293.437	97.846.127.689
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>17.284.150.298.185</b>	<b>16.507.819.526.994</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25.2</b>	<b>17.284.150.298.185</b>	<b>16.507.819.526.994</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.178.334.511.540	12.178.398.511.540
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		12.178.440.090.000	12.178.440.090.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		12.178.440.090.000	12.178.440.090.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		(105.578.460)	(41.578.460)
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối	25.1	5.105.815.786.645	4.329.421.015.454
417.1	2.1 Lợi nhuận đã thực hiện		4.743.894.612.894	3.938.036.504.694
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		361.921.173.751	391.384.510.760
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>45.153.471.961.114</b>	<b>41.742.090.171.366</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	25.3	1.217.844.009	1.217.821.331
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	26.1	7.600.487.850.000	7.622.045.590.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	26.2	513.335.760.000	407.194.630.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	26.3	1.200.107.000.000	578.294.940.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	26.4	3.643.486.930.000	1.747.837.730.000
014	Chứng quyền (số lượng)		43.859.300	129.980.100
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư		83.060.848.901.700	83.305.192.855.500
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		71.683.495.081.500	72.563.078.785.500
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		412.266.340.000	344.230.650.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		10.079.035.880.000	9.317.872.660.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		14.051.040.000	64.109.620.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		872.000.560.200	1.015.901.140.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		2.892.704.730.000	2.787.689.350.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.145.246.420.000	1.408.067.340.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		1.747.458.310.000	1.379.622.010.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.5	879.410.959.000	945.350.877.000
026	Tiền gửi của khách hàng		5.952.855.958.914	6.366.886.514.636
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.6	3.590.724.409.805	4.234.184.919.643
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	26.6	254.435.130.647	238.571.995.977
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	26.6	2.020.690.914.196	1.792.222.791.362
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		543.174.231	149.129.804
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		51.403.581	71.731.832
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		491.770.650	77.397.972
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.7	86.462.330.035	101.757.677.850

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.8	5.866.393.628.879	6.265.128.836.786
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.239.179.282.447	5.250.371.050.631
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		372.779.215.785	776.185.790.178
031.3	Phải trả Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		254.435.130.647	238.571.995.977
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	26.9	85.179.650.000	101.285.366.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.10	1.282.680.035	472.311.850

Bà Lê Thị Hoài  
 Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương  
 Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.473.849.829.673	1.730.551.552.719
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	875.887.606.542	894.307.389.636
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	377.628.192.328	501.630.726.265
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.4	181.423.156.003	334.613.436.818
01.4	1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.3	38.910.874.800	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.4	260.636.341.370	220.585.750.721
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.4	615.312.232.624	523.128.173.880
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		410.308.131.400	349.087.172.547
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		30.602.625.255	7.875.798.250
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		41.331.225.988	41.817.410.421
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.190.000.000	717.759.167
11	8. Thu nhập hoạt động khác		6.797.038.044	4.058.289.765
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>2.843.027.424.354</b>	<b>2.877.821.907.470</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		667.722.876.420	868.301.934.532
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	213.949.888.031	372.283.695.747
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	422.339.660.589	495.553.878.785
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		404.750.000	464.360.000
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	27.3	31.028.577.800	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	81.810.958.474	5.423.244.334
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	29	29.619.772.770	15.309.976.171
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	240.149.432.907	242.594.831.974
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29	4.092.427.075	4.573.896.620
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	282.198.522	299.517.107
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	15.484.072.168	13.703.185.630
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	18.063.446.963	11.602.097.631
32	9. Chi phí dịch vụ khác	29	55.436.692.726	34.073.556.669
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>1.112.661.878.025</b>	<b>1.195.882.240.668</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	10.049.687.758
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		11.565.011.106	11.207.599.228
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>11.565.011.106</b>	<b>21.257.286.986</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	3.147.300.155
52	2. Chi phí lãi vay		312.288.655.085	802.541.360.835
55	3. Chi phí tài chính khác		3.242.623.673	25.186.928.091
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>315.531.278.758</b>	<b>830.875.589.081</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	30	<b>232.825.160.675</b>	<b>165.534.928.909</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>1.193.574.118.002</b>	<b>706.786.435.798</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	1. Thu nhập khác		32.041.088	92.805.321
72	2. Chi phí khác		665.690.068	4.623.667.265
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(633.648.980)</b>	<b>(4.530.861.944)</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.192.940.469.022</b>	<b>702.255.573.854</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.229.769.640.283	696.178.726.374
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		(36.829.171.261)	6.076.847.480
100	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	31	<b>230.982.967.836</b>	<b>141.087.423.143</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	238.348.802.088	139.872.053.647
100.2	2. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	31.2	(7.365.834.252)	1.215.369.496
200	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>961.957.501.186</b>	<b>561.168.150.711</b>
300	<b>XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>		-	-
400	<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>		<b>961.957.501.186</b>	<b>561.168.150.711</b>
500	<b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG</b>	32	<b>752</b>	<b>439</b>
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		752	439



Bà Lê Thị Hoài  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024



Bà Nguyễn Thị Hương  
Kế toán Trưởng





Ông Nguyễn Vũ Long  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		<b>1.192.940.469.022</b>	<b>702.255.573.854</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(486.880.317.026)</b>	<b>814.194.661.061</b>
03	Khấu hao TSCĐ		27.852.611.188	21.535.582.621
04	Các khoản dự phòng		(30.282.761.338)	-
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(9.882.282.395)
06	Chi phí lãi vay		312.288.655.085	802.541.360.835
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.433.334)	-
08	Dự thu tiền lãi		(796.735.388.627)	-
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>453.368.238.389</b>	<b>500.977.123.119</b>
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		453.368.238.389	495.553.878.785
13	Lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay		-	5.423.244.334
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(416.539.067.128)</b>	<b>(501.630.726.265)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(416.539.067.128)	(501.630.726.265)
30	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>742.889.323.257</b>	<b>1.515.796.631.769</b>
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(4.428.746.801.182)	(1.760.714.855.437)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.072.445.000.000	(564.900.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(960.259.517.546)	(248.452.976.520)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(309.770.037.114)	(77.885.019.360)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		575.437.351.395	(221.305.146.006)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(1.061.510.129.716)	88.748.598.192
40	Tăng các tài sản khác		(284.518.601.396)	(5.784.885.112)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.726.447.798	(1.586.399.294)
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(2.399.420.295)	23.301.958.665
43	Thuế TNDN đã nộp	21	(293.257.748.565)	(162.261.506.663)
44	Lãi vay đã trả		(429.713.345.563)	(893.607.338.406)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(64.986.084.229)	1.662.200.534
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(62.041.505)	8.628.797.771
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		5.788.984.816	(23.701.568.193)
48	Tăng phải trả người lao động		18.448.710.303	35.337.509.564
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		1.688.657.118.175	(122.500.535.918)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.106.991.699)	(45.275.837.008)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.732.937.783.066)</b>	<b>(2.454.500.371.422)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(20.260.858.587)	(38.831.223.624)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(79.380.000.000)	(5.055.000.000)
64	3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		1.402.700.000	-
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(98.238.158.587)</b>	<b>(43.886.223.624)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	1. Tiền chi để phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		(64.000.000)	-
72.2	2. Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ		-	368.523.950
73	3. Tiền vay gốc		20.639.338.064.030	27.079.570.571.426
73.2	- Tiền vay khác		20.639.338.064.030	27.079.570.571.426
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.562.872.510.820)	(24.090.631.060.106)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(19.562.872.510.820)	(24.090.631.060.106)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.076.401.553.210</b>	<b>2.989.308.035.270</b>
90	<b>IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>(1.754.774.388.443)</b>	<b>490.921.440.224</b>
101	<b>V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	5	<b>4.861.988.279.037</b>	<b>2.458.387.244.559</b>
101.1	Tiền		2.667.988.279.037	1.788.175.744.559
101.2	Các khoản tương đương tiền		2.194.000.000.000	670.211.500.000
103	<b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	5	<b>3.107.213.890.594</b>	<b>2.949.308.684.783</b>
103.1	Tiền		2.657.213.890.594	2.949.308.684.783
103.2	Các khoản tương đương tiền		450.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		202.198.599.679.292	122.103.270.562.044
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(202.198.205.634.865)	(122.103.280.992.173)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		(399.129.252.334)	1.052.474.777.115
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.745.150.984.674	2.941.891.665.670
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.760.446.332.489)	(2.926.939.722.888)
20	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(414.030.555.722)</b>	<b>1.067.416.289.768</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>6.366.886.514.636</b>	<b>4.815.352.380.932</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		6.366.886.514.636	4.815.352.380.932
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.234.184.919.643	3.593.076.453.523
32.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		238.571.995.977	214.654.363.586
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.792.222.791.362	1.007.421.938.976
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		149.129.804	118.490.698
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		101.757.677.850	81.134.149
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>5.952.855.958.914</b>	<b>5.882.768.670.700</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		5.952.855.958.914	5.882.768.670.700
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.590.724.409.805	3.255.658.790.901
42.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		254.435.130.647	232.892.630.547
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.020.690.914.196	2.378.612.669.520
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		543.174.231	108.060.569
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		86.462.330.035	15.496.519.163

  
Bà Lê Thị Hoài  
Người lập

  
Bà Nguyễn Thị Hương  
Kế toán Trưởng

  
Ông Nguyễn Vũ Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 08 năm 2024



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>14.485.200.083.066</b>	<b>16.507.819.526.994</b>	<b>561.536.674.661</b>	<b>-</b>	<b>991.420.838.195</b>	<b>(215.090.067.004)</b>	<b>15.046.736.757.727</b>	<b>17.284.150.298.185</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.178.029.987.590	12.178.398.511.540	368.523.950	-	-	(64.000.000)	12.178.398.511.540	12.178.334.511.540
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	25.2	12.178.440.090.000	12.178.440.090.000	-	-	-	-	12.178.440.090.000	12.178.440.090.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		14.508.178	(41.578.460)	(56.086.638)	-	-	(64.000.000)	(41.578.460)	(105.578.460)
1.3 Cổ phiếu quỹ		(424.610.588)	-	424.610.588	-	-	-	-	-
2. Lợi nhuận chưa phân phối		2.307.170.095.476	4.329.421.015.454	561.168.150.711	-	991.420.838.195	(215.026.067.004)	2.868.338.246.187	5.105.815.786.645
2.1 Lợi nhuận đã thực hiện	25.1	2.083.925.295.138	3.938.036.504.694	556.306.672.727	-	991.420.838.195	(185.562.729.995)	2.640.231.967.865	4.743.894.612.894
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	25.1	223.244.800.338	391.384.510.760	4.861.477.984	-	-	(29.463.337.009)	228.106.278.322	361.921.173.751
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.2</b>	<b>14.485.200.083.066</b>	<b>16.507.819.526.994</b>	<b>561.536.674.661</b>	<b>-</b>	<b>991.420.838.195</b>	<b>(215.090.067.004)</b>	<b>15.046.736.757.727</b>	<b>17.284.150.298.185</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III. TỔNG CỘNG (III=I+II)</b>	<b>25.2</b>	<b>14.485.200.083.066</b>	<b>16.507.819.526.994</b>	<b>561.536.674.661</b>	<b>-</b>	<b>991.420.838.195</b>	<b>(215.090.067.004)</b>	<b>15.046.736.757.727</b>	<b>17.284.150.298.185</b>

Bà Lê Thị Hoài  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương  
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Vũ Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 12 ngày 26 tháng 07 năm 2024, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 07 năm 2024).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ của công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.178.440.090.000 đồng).

Tại ngày 22 tháng 07 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 1.148 người (31 tháng 12 năm 2023: 1.174 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 12.178.440.090.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 17.284.150.298.185 đồng và tổng tài sản là 45.153.471.961.114 đồng.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**Công ty liên kết**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Bưu Điện	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPĐC32/KDBH ngày 05 tháng 01 năm 2022	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính	803.957.090.000	20%	20%
Công ty Cổ phần Âm Thực Mặt Trời Vàng	Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0108951120 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2019 và các lần thay đổi	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống	1.265.501.000.000	5,55%	36%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba (03) tháng, sáu (06) tháng và chín (09) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06 và 30 tháng 09 hàng năm.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

**4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính giữa niên độ của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)**

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư số 24”) ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư số 48”) ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 05 năm 2022, sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

**4.6 *Phân loại lại tài sản tài chính***

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*” thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

**4.8.1 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết*

Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư công ty liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn.

*Phương pháp giá gốc*

Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Theo phương pháp giá gốc, nhà đầu tư ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc. Nhà đầu tư chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**4.8.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do đơn vị đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

**4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.10 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.12 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

**4.13 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**4.15 Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi**

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

*Phải trả chứng quyền*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

*Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.17 Lợi ích của nhân viên

###### 4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### 4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

###### 4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

##### 4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

##### 4.19 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá, lãi suất và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**4.21 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.22 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.25 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

**4.26 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.27 Lãi trên cổ phiếu**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty là các khoản lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ sau khi được điều chỉnh bởi cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, những khoản chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông được sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện (Trừ việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng) tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn.

**4.28 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

**4.29 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4.30 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền	2.657.213.890.594	2.667.988.279.037
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.657.202.127.909	2.667.173.209.668
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	11.762.685	815.069.369
Các khoản tương đương tiền	450.000.000.000	2.194.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	450.000.000.000	2.194.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.107.213.890.594</u></b>	<b><u>4.861.988.279.037</u></b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)</i>
<b>a. Của Công ty</b>	<b>1.781.826.402</b>	<b>130.067.827</b>
- Cổ phiếu	140.430.406	4.391.236
- Trái phiếu	816.607.924	121.935.625
- Chứng khoán khác	824.788.072	3.740.966
<b>b. Của Nhà đầu tư</b>	<b>17.805.212.167</b>	<b>601.000.948</b>
- Cổ phiếu	16.390.335.315	362.823.626
- Trái phiếu	244.790.388	31.855.103
- Chứng khoán khác	1.170.086.464	206.322.219
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>19.587.038.569</u></b>	<b><u>731.068.775</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### Một số khái niệm về tài sản tài chính

#### *Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

#### *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

#### *Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

#### *Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ (“CCQ”) niêm yết</b>	<b>1.283.798.297.851</b>	<b>1.329.621.409.080</b>	<b>1.107.852.472.120</b>	<b>1.153.426.495.964</b>
VPB	457.814.586.789	414.138.140.585	455.483.188.180	418.927.449.600
HSG	367.444.092.230	479.221.672.400	326.675.282.230	416.581.444.800
HPG	76.915.148.645	84.024.903.461	36.692.859.505	37.226.720.993
ACB	29.806.329.023	31.060.570.800	62.738.081.915	63.761.376.000
Cổ phiếu khác	351.818.141.164	321.176.121.834	226.263.060.290	216.929.504.571
<b>Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền</b>	<b>275.791.297.746</b>	<b>279.716.850.069</b>	<b>127.464.078.913</b>	<b>123.410.809.726</b>
VPB	37.158.643.571	33.613.633.115	46.132.541.880	42.430.080.000
STB	17.326.369.110	16.094.294.784	31.113.838.138	29.675.384.189
HPG	55.275.132.049	60.384.562.939	11.782.887.889	11.954.322.607
Cổ phiếu khác	166.031.153.016	169.624.359.231	38.434.811.006	39.351.022.930
<b>Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết</b>	<b>1.341.431.025.947</b>	<b>1.344.086.404.939</b>	<b>1.111.431.641.735</b>	<b>1.162.241.954.895</b>
C4G	285.303.507.420	270.427.266.200	285.303.507.420	326.996.235.150
VNDBF (*)	105.200.000.000	134.644.935.759	105.200.000.000	130.141.094.389
VNDAF (*)	50.500.000.000	80.932.100.000	50.500.000.000	70.037.500.000
VNDCF (*)	50.000.000.000	52.496.600.000	50.000.000.000	51.360.400.000
IPAMF (*)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	810.427.518.527	765.585.502.980	620.428.134.315	583.706.725.356
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>2.177.054.649.779</b>	<b>2.171.196.459.595</b>	<b>687.194.811.995</b>	<b>686.121.064.799</b>
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>8.598.990.326.828</b>	<b>8.598.990.326.828</b>	<b>7.546.995.264.122</b>	<b>7.546.995.264.122</b>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>7.390.412.620.000</b>	<b>7.390.412.620.000</b>	<b>6.057.793.148.084</b>	<b>6.057.793.148.084</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.067.478.218.151</b>	<b>21.114.024.070.511</b>	<b>16.638.731.416.969</b>	<b>16.729.988.737.590</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty sở hữu 49% số chứng chỉ quỹ VNDBF, 31% số chứng chỉ quỹ VNDAF, 47% số chứng chỉ quỹ VNDCF và 80% số chứng chỉ quỹ IPAMF. Đối với chứng chỉ quỹ IPAMF, Công ty nắm giữ chứng chỉ quỹ này với mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng theo Quyết định số 46-1/2024/QĐ-VNDIRECT. Do vậy, Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Điểm a, Khoản 1, Điều 10, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	<u>5.461.650.000.000</u>	<u>7.432.445.000.000</u>

(\*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và còn lại dưới 1 năm, có lãi suất từ 3,80%/năm đến 10,30%/năm (31 tháng 12 năm 2023: từ 4,20%/năm đến 10,30%/năm).

**7.3 Các khoản cho vay**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (1)</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (1)</i>
Cho vay hoạt động ký quỹ	10.936.452.348.799	10.874.286.736.332	9.911.807.420.780	9.869.210.816.361
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	309.599.005.067	309.599.005.067	373.984.415.540	373.984.415.540
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>11.246.051.353.866</u></b>	<b><u>11.183.885.741.399</u></b>	<b><u>10.285.791.836.320</u></b>	<b><u>10.243.195.231.901</u></b>

(1) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Chênh lệch đánh giá			Giá trị đánh giá lại
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>				
<b>FVTPL</b>	<b>21.067.478.218.151</b>	<b>204.464.710.226</b>	<b>(157.918.857.866)</b>	<b>21.114.024.070.511</b>
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.283.798.297.851	131.606.047.383	(85.782.936.154)	1.329.621.409.080
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	275.791.297.746	10.480.278.454	(6.554.726.131)	279.716.850.069
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.341.431.025.947	62.378.384.389	(59.723.005.397)	1.344.086.404.939
Trái phiếu niêm yết	2.177.054.649.779	-	(5.858.190.184)	2.171.196.459.595
Trái phiếu chưa niêm yết	8.598.990.326.828	-	-	8.598.990.326.828
Chứng chỉ tiền gửi	7.390.412.620.000	-	-	7.390.412.620.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.067.478.218.151</b>	<b>204.464.710.226</b>	<b>(157.918.857.866)</b>	<b>21.114.024.070.511</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
<b>FVTPL</b>	<b>16.638.731.416.969</b>	<b>185.751.399.889</b>	<b>(94.494.079.268)</b>	<b>16.729.988.737.590</b>
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.107.852.472.120	96.761.136.709	(51.187.112.865)	1.153.426.495.964
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	127.464.078.913	1.455.476.197	(5.508.745.384)	123.410.809.726
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.111.431.641.735	87.534.786.983	(36.724.473.823)	1.162.241.954.895
Trái phiếu niêm yết	687.194.811.995	-	(1.073.747.196)	686.121.064.799
Trái phiếu chưa niêm yết	7.546.995.264.122	-	-	7.546.995.264.122
Chứng chỉ tiền gửi	6.057.793.148.084	-	-	6.057.793.148.084
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.638.731.416.969</b>	<b>185.751.399.889</b>	<b>(94.494.079.268)</b>	<b>16.729.988.737.590</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
- Dự phòng cụ thể	62.165.612.467	42.596.604.419
- Dự phòng chung	83.879.144.042	76.781.303.205
<b>Tổng cộng</b>	<b>146.044.756.509</b>	<b>119.377.907.624</b>

**9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	331.866.302.856	22.096.265.742
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.137.876.359.722	916.578.322.490
<i>Trong đó:</i>		
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	95.427.412.362	95.427.412.362
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.042.448.947.360	821.150.910.128
3. Trả trước cho người bán	6.642.346.335	3.552.779.272
4. Các khoản phải thu khác	1.226.502.837.743	173.498.941.757
5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(60.760.781.018)	(27.710.391.241)
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.642.127.065.638</b>	<b>1.088.015.918.020</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	Số dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu từ khách hàng và đối tác	35.215.352.971	25.746.615.908	55.144.109.589	(22.093.719.812)	187.466.594.726	58.797.005.685
- Khách hàng Công ty CP Phần mềm Diệt Virus BKAV	31.562.456.875	22.093.719.812	-	(22.093.719.812)	-	-
- Khách hàng Công ty CP Năng lượng Tái Tạo Trung Nam	-	-	25.804.109.589	-	86.013.698.630	25.804.109.589
- Khách hàng Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1	-	-	17.640.000.000	-	58.800.000.000	17.640.000.000
- Khách hàng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Trung Nam	-	-	11.700.000.000	-	39.000.000.000	11.700.000.000
- Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển	-	-	-	-	-	-
- GDDT Phương Nam	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
- Khách hàng Nguyễn Thị Bạch Tuyết	584.100.000	584.100.000	-	-	584.100.000	584.100.000
- Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Quản lý C&A	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
- Phải thu của các khách hàng khác	1.790.409.000	1.790.409.000	-	-	1.790.409.000	1.790.409.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.179.128.304</b>	<b>27.710.391.241</b>	<b>55.144.109.589</b>	<b>(22.093.719.812)</b>	<b>189.430.370.059</b>	<b>60.760.781.018</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tạm ứng	6.617.706.115	13.339.726.731
Chi phí trả trước ngắn hạn	10.217.420.761	10.390.964.466
- Chi phí thuê văn phòng	3.858.412.339	3.050.355.274
- Chi phí phần mềm	4.018.008.137	6.664.844.053
- Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng	414.105.052	68.714.871
- Chi phí khác	1.926.895.233	607.050.268
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	397.067.316.800	96.585.217.160
Tài sản ngắn hạn khác	5.975.588.750	15.217.066.378
<b>Tổng cộng</b>	<b>419.878.032.426</b>	<b>135.532.974.735</b>

(\*) Bao gồm tiền đặt cọc không chịu lãi suất với giá trị là 80.000.000.000 VND theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty với thời hạn đặt cọc còn lại là 12 tháng (tại 31 tháng 12 năm 2023: 80.000.000.000 VND).

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000.000	201.650.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (*)	100.000.000.000	201.650.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	914.505.332.000	836.115.332.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (**)	836.115.332.000	836.115.332.000
- Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời Vàng (***)	78.390.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	36.262.580.000	36.675.280.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.050.767.912.000</b>	<b>1.074.440.612.000</b>

(\*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm, có lãi suất 5,5%/năm. (năm 2023: 8,0%/năm)

(\*\*) Công ty có đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (HNX: PTI) với tỷ lệ sở hữu là 20,00%. Với tỷ lệ sở hữu trên, PTI trở thành công ty liên kết của Công ty, do đó Công ty thực hiện việc phân loại lại khoản đầu tư trên từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) sang khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

(\*\*\*) Trong kỳ, Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời Vàng. Sau khi hoàn tất giao dịch, Công ty sở hữu 5,55% tỷ lệ cổ phần và tỷ lệ biểu quyết là 36%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	22.312.126.483	165.199.077.507	6.460.180.940	193.971.384.930
Tăng trong kỳ	-	7.469.138.500	-	7.469.138.500
Thanh lý trong kỳ	-	(67.175.000)	-	(67.175.000)
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>	<b>22.312.126.483</b>	<b>172.601.041.007</b>	<b>6.460.180.940</b>	<b>201.373.348.430</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	20.915.254.789	119.510.365.023	1.018.723.232	141.444.343.044
Khấu hao trong kỳ	1.197.318.595	12.965.968.916	323.049.849	14.486.337.360
Thanh lý trong kỳ	-	(60.308.334)	-	(60.308.334)
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>	<b>22.112.573.384</b>	<b>132.416.025.605</b>	<b>1.341.773.081</b>	<b>155.870.372.070</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.396.871.694	45.688.712.484	5.441.457.708	52.527.041.886
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	199.553.099	40.185.015.402	5.118.407.859	45.502.976.360

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	118.270.823.511	76.207.094.405

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

*Phần mềm máy tính*

<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	164.679.758.279
Tăng trong kỳ	17.132.341.000
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>	<b>181.812.099.279</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	111.172.797.081
Hao mòn trong kỳ	13.366.273.828
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>	<b>124.539.070.909</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	<b>53.506.961.198</b>
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	<b>57.273.028.370</b>

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	87.184.917.114	86.473.801.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>
Chi phí trả trước dài hạn	20.655.650.216	16.333.456.466
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	7.509.645.266	7.748.784.724
- Chi phí phần mềm	11.893.245.473	6.992.257.622
- Chi phí khác	1.252.759.477	1.592.414.120
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	1.616.772.631	3.430.892.381
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>22.272.422.847</u></b>	<b><u>19.764.348.847</u></b>

**15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

**16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>
Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

**17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Tài sản</i>	<u>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
<b>Ngắn hạn</b>			
Tài sản tài chính ngắn hạn	14.479.000.000.000	11.225.000.000.000	Vay ngắn hạn
<b>Dài hạn</b>			
Tài sản tài chính dài hạn	<u>100.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>	Vay ngắn hạn
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>14.579.000.000.000</u></b>	<b><u>11.425.000.000.000</u></b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1,9% - 8,8%</b>	<b>20.468.484.164.989</b>	<b>66.257.320.026.020</b>	<b>64.780.854.472.810</b>	<b>21.944.949.718.199</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		5.240.000.000.000	9.019.000.000.000	7.385.000.000.000	6.874.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		2.153.000.000.000	18.435.981.961.990	16.972.981.961.990	3.616.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		3.075.000.000.000	15.300.000.000.000	14.925.000.000.000	3.450.000.000.000
- Các ngân hàng khác		5.455.000.000.000	20.459.000.000.000	19.152.000.000.000	6.762.000.000.000
- Vay khác		4.545.484.164.989	3.043.338.064.030	6.345.872.510.820	1.242.949.718.199
<b>Tổng cộng (*)</b>		<b>20.468.484.164.989</b>	<b>66.257.320.026.020</b>	<b>64.780.854.472.810</b>	<b>21.944.949.718.199</b>

(\*) Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	400.000.000.000	400.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	400.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>400.000.000.000</b>	<b>800.000.000.000</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc là 36 tháng và chịu lãi suất 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 10,0%/năm đến 10,2%/năm).

**20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSDC	22.313.550.800	18.542.471.090
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	1.428.739.766.550	767.223.362.997
Phải trả chứng quyền (**)	68.560.098.000	35.829.563.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.519.613.415.350</b>	<b>821.595.397.087</b>

(\*) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ.

(\*\*) Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành
CFPT2305	-	-	2.000.000	2.000.000
CHPG2321	-	-	10.000.000	1.207.000
CHPG2322	8.000.000	579.300	8.000.000	221.300
CPOW2308	-	-	10.000.000	10.000.000
CPOW2309	-	-	5.000.000	385.900
CSTB2318	-	-	6.000.000	2.973.900
CSTB2319	-	-	10.000.000	10.000.000
CVPB2305	-	-	10.000.000	8.194.100
CACB2306	10.000.000	4.394.600	10.000.000	130.600
CACB2307	6.000.000	5.073.500	6.000.000	21.600
CFPT2316	10.000.000	134.800	10.000.000	293.400
CFPT2317	5.000.000	3.746.500	5.000.000	260.300
CHPG2341	10.000.000	2.685.500	10.000.000	27.400
CHPG2342	8.000.000	8.000.000	8.000.000	764.300
CMBB2317	10.000.000	9.515.500	10.000.000	60.000
CMBB2318	5.000.000	5.000.000	5.000.000	335.300
CMWG2318	5.000.000	1.579.000	5.000.000	320.800
CSTB2336	-	-	5.000.000	75.500
CSTB2337	10.000.000	6.183.200	10.000.000	936.500
CVIB2307	5.000.000	1.248.800	5.000.000	5.000
CVPB2321	10.000.000	10.000.000	10.000.000	827.400
CVPB2322	5.000.000	5.000.000	5.000.000	43.900
CVRE2322	5.000.000	5.000.000	5.000.000	935.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	230.567.669	810.443.582	716.896.351	324.114.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.1)	195.241.321.844	238.348.802.088	293.257.748.565	140.332.375.367
Thuế thu nhập cá nhân	46.727.359.579	263.985.342.686	260.672.510.598	50.040.191.667
Các loại thuế khác	1.188.317.630	18.204.236.057	15.821.630.560	3.570.923.127
<b>Tổng cộng</b>	<b>243.387.566.722</b>	<b>521.348.824.413</b>	<b>570.468.786.074</b>	<b>194.267.605.061</b>

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng và các đối tượng khác	19.915.348.959	80.558.671.436
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	9.629.590.904	66.410.958.905
Chi phí phải trả khác	6.332.415.747	3.605.967.949
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.877.355.610</b>	<b>150.575.598.290</b>

**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả Nhà đầu tư (*)	3.353.690.480.420	2.370.787.904.159
Phải trả khác	501.834.592	647.607.941
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.354.192.315.012</b>	<b>2.371.435.512.100</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Phải trả các khoản tiền gửi của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý, với lãi suất là 2%/năm. Tại ngày 31 tháng 07 năm 2024, Công ty không còn khoản phải trả này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	9.309.170.453	18.251.464.105
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	2.541.598.360	965.138.960
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước khi phân loại từ tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư công ty liên kết	78.629.524.624	78.629.524.624
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.480.293.437</b>	<b>97.846.127.689</b>

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1. Lợi nhuận chưa phân phối**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	4.743.894.612.894	3.938.036.504.694
Lợi nhuận chưa thực hiện	361.921.173.751	391.384.510.760
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.105.815.786.645</b>	<b>4.329.421.015.454</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**25.2. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</b>	<b>12.178.440.090.000</b>	<b>(41.578.460)</b>	<b>4.329.421.015.454</b>	<b>16.507.819.526.994</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	961.957.501.186	961.957.501.186
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(64.000.000)	-	(64.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(185.562.729.995)	(185.562.729.995)
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>	<b>12.178.440.090.000</b>	<b>(105.578.460)</b>	<b>5.105.815.786.645</b>	<b>17.284.150.298.185</b>

**25.3. Cổ phiếu**

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>1.217.844.009</b>	<b>1.217.844.009</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.217.844.009	1.217.844.009
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.844.009	1.217.844.009
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	-	-
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.217.844.009</b>	<b>1.217.844.009</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.844.009	1.217.844.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**26.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.862.350.480.000	7.464.001.110.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	20.000.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.416.160.550.000	132.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	321.956.820.000	25.883.930.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>7.600.487.850.000</u></b>	<b><u>7.622.045.590.000</u></b>

**26.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	513.335.760.000	407.194.630.000

**26.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu và chứng quyền	15.693.600.000	75.254.440.000
Trái phiếu	1.184.413.400.000	503.040.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.200.107.000.000</u></b>	<b><u>578.294.940.000</u></b>

**26.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chứng chỉ quỹ	236.098.350.000	196.098.350.000
Cổ phiếu	736.771.280.000	566.021.280.000
Trái phiếu	2.670.617.300.000	985.718.100.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.643.486.930.000</u></b>	<b><u>1.747.837.730.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	879.410.959.000	945.350.877.000

**26.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.590.724.409.805	4.234.184.919.643
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.217.945.194.020	3.457.999.129.465
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	372.779.215.785	776.185.790.178
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	254.435.130.647	238.571.995.977
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.020.690.914.196	1.792.222.791.362
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.865.850.454.648</b>	<b>6.264.979.706.982</b>

**26.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	86.462.330.035	101.757.677.850

**26.8 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.866.393.628.879	6.265.128.836.786
- Nhà đầu tư trong nước	5.239.179.282.447	5.250.371.050.631
- Nhà đầu tư nước ngoài	372.779.215.785	776.185.790.178
- Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	254.435.130.647	238.571.995.977
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.866.393.628.879</b>	<b>6.265.128.836.786</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	85.179.650.000	101.285.366.000

**26.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.282.680.035	472.311.850

**26.11 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả phí giao dịch	1.108.439.921	280.780.647
Phải trả khác	584.100.000	584.100.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.692.539.921</b>	<b>864.880.647</b>

**26.12 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>11.216.052.174.459</b>	<b>10.128.927.380.534</b>
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)	10.936.452.348.799	9.911.807.420.780
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	10.936.452.348.799	9.911.807.420.780
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	279.599.825.660	217.119.959.754
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	279.599.825.660	217.119.959.754
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	309.599.005.067	373.984.415.540
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	309.599.005.067	373.984.415.540
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.525.651.179.526</b>	<b>10.502.911.796.074</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**27.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	40.714.323	36.925	1.503.382.867.850	1.359.524.383.924	143.858.483.926	11.633.803.950
2	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	60.000	19.667	1.180.000.000	1.152.140.000	27.860.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	98.769.761	115.150	11.373.323.490.083	11.336.933.906.637	36.389.583.446	30.575.826.464
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	122.529.156	496.749	60.866.225.536.134	60.231.705.260.464	634.520.275.670	835.954.729.222
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	31.718.660.000	16.143.030.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	207.375.400	1.010	209.394.177.800	238.766.921.300	29.372.743.500	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>469.448.640</b>		<b>73.953.506.071.867</b>	<b>73.168.082.612.325</b>	<b>875.887.606.542</b>	<b>894.307.389.636</b>
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	23.064.500	36.908	851.258.325.000	882.282.664.800	31.024.339.800	4.108.239.404
2	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	785.400	18.560	14.576.680.000	15.295.892.500	719.212.500	-
3	Trái phiếu niêm yết	180.503.413	125.894	22.724.385.369.538	22.760.875.044.152	36.489.674.614	112.870.140.318
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	33.958.268	196.664	6.678.353.155.034	6.757.250.800.051	78.897.645.017	243.403.952.025
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	32.931.110.000	11.901.364.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	204.087.900	1.933	394.420.320.800	360.532.414.700	33.887.906.100	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>442.399.481</b>		<b>30.662.993.850.372</b>	<b>30.776.236.816.203</b>	<b>213.949.888.031</b>	<b>372.283.695.747</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**27.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>					
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	1.283.798.297.851	1.329.621.409.080	45.823.111.229	45.574.023.844	249.087.385
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	275.791.297.746	279.716.850.069	3.925.552.323	(4.053.269.187)	7.978.821.510
3	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	1.341.431.025.947	1.344.086.404.939	2.655.378.902	50.810.313.070	(48.154.934.168)
4	Trái phiếu niêm yết	2.177.054.649.779	2.171.196.459.595	(5.858.190.184)	(1.073.747.196)	(4.784.442.988)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	8.598.990.326.828	8.598.990.326.828	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	7.390.412.620.000	7.390.412.620.000	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>21.067.478.218.151</b>	<b>21.114.024.070.511</b>	<b>46.545.852.270</b>	<b>91.257.320.531</b>	<b>(44.711.468.261)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**27.3 Chênh lệch về đánh giá chênh lệch phải trả chứng quyền**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30 tháng 06 năm 2024	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31 tháng 12 năm 2023	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
<b>I</b>	<b>Loại Chứng quyền</b>					
1	CFPT2305	-	-	-	(355.179.700)	355.179.700
2	CHPG2321	-	-	-	(38.557.700)	38.557.700
3	CHPG2322	738.622.700	625.644.000	112.978.700	(5.682.000)	118.660.700
4	CPOW2308	-	-	-	531.706.800	(531.706.800)
5	CPOW2309	-	-	-	12.172.400	(12.172.400)
6	CSTB2318	-	-	-	338.990.300	(338.990.300)
7	CSTB2319	-	-	-	2.924.977.800	(2.924.977.800)
8	CVPB2305	-	-	-	1.501.890.800	(1.501.890.800)
9	CACB2306	9.717.781.800	9.316.552.000	401.229.800	(8.456.400)	409.686.200
10	CACB2307	3.729.499.700	3.247.040.000	482.459.700	(290.600)	482.750.300
11	CFPT2316	937.794.900	948.992.000	(11.197.100)	9.032.600	(20.229.700)
12	CFPT2317	10.832.340.400	13.112.750.000	(2.280.409.600)	5.699.300	(2.286.108.900)
13	CHPG2341	3.480.954.300	2.712.355.000	768.599.300	1.198.200	767.401.100
14	CHPG2342	7.164.911.600	7.440.000.000	(275.088.400)	(2.177.300)	(272.911.100)
15	CMBB2317	7.499.104.300	5.994.765.000	1.504.339.300	(380.300)	1.504.719.600
16	CMBB2318	8.632.625.000	7.500.000.000	1.132.625.000	1.785.300	1.130.839.700
17	CMWG2318	5.408.625.100	5.431.760.000	(23.134.900)	6.584.100	(29.719.000)
18	CSTB2336	-	-	-	(1.344.700)	1.344.700
19	CSTB2337	6.735.046.200	4.080.912.000	2.654.134.200	(45.480.200)	2.699.614.400
20	CVIB2307	940.032.700	699.328.000	240.704.700	144.600	240.560.100
21	CVPB2321	5.608.546.400	4.100.000.000	1.508.546.400	(26.873.500)	1.535.419.900
22	CVPB2322	3.157.554.900	2.700.000.000	457.554.900	(194.900)	457.749.800
23	CVRE2322	6.684.649.800	650.000.000	6.034.649.800	(23.870.100)	6.058.519.900
	<b>Tổng cộng</b>	<b>81.268.089.800</b>	<b>68.560.098.000</b>	<b>12.707.991.800</b>	<b>4.825.694.800</b>	<b>7.882.297.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Từ tài sản tài chính FVTPL	181.423.156.003	334.613.436.818
Từ tài sản tài chính HTM	260.636.341.370	220.585.750.721
Từ các khoản cho vay và phải thu	615.312.232.624	523.128.173.880
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.057.371.729.997</u></b>	<b><u>1.078.327.361.419</u></b>

**28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	26.666.848.885	5.423.244.334
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi	55.144.109.589	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>81.810.958.474</u></b>	<b><u>5.423.244.334</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	29.619.772.770	15.309.976.171
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	240.149.432.907	242.594.831.974
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.092.427.075	4.573.896.620
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	282.198.522	299.517.107
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	15.484.072.168	13.703.185.630
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	18.063.446.963	11.602.097.631
Chi phí dịch vụ khác	55.436.692.726	34.073.556.669
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>363.128.043.131</u></b>	<b><u>322.157.061.802</u></b>

**TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	166.877.341.189	158.212.931.542
Chi phí hoạt động lưu ký	15.238.934.668	13.703.185.630
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	123.697.720.361	109.854.507.025
Chi phí văn phòng phẩm	62.193.061	70.746.750
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.041.412.288	2.000.137.093
Chi phí khấu hao TSCĐ	286.855.266	343.955.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.472.840.721	5.185.121.688
Chi phí khác	53.450.745.577	32.786.476.934
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>363.128.043.131</u></b>	<b><u>322.157.061.802</u></b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Lương và các khoản phúc lợi	29.668.338.461	66.239.578.257
Chi phí thuê văn phòng	24.585.366.764	31.213.705.584
Chi phí văn phòng phẩm	241.889.910	136.448.200
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.510.184.658	2.816.979.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.505.447.588	21.191.627.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.290.933.294	43.916.863.487
Chi phí khác	23.000.000	19.726.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>232.825.160.675</u></b>	<b><u>165.534.928.909</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

**31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>1.192.940.469.022</b>	<b>702.255.573.854</b>
<b>Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>(1.691.821.200)</b>	<b>(2.970.305.619)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	481.047.404.831	501.481.136.566
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	31.028.577.800	-
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	422.339.660.589	495.553.878.785
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	26.666.848.885	5.423.244.334
- Chi phí không được trừ thuế	1.012.317.557	504.013.447
Các khoản điều chỉnh giảm	(482.739.226.031)	(504.451.442.185)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(66.200.158.903)	(2.820.715.920)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(377.628.192.328)	(501.630.726.265)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(38.910.874.800)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>1.191.248.647.822</b>	<b>699.285.268.235</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>238.249.729.564</b>	<b>139.857.053.647</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>195.241.321.844</b>	<b>127.096.682.260</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	99.072.524	15.000.000
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(293.257.748.565)	(162.261.506.663)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>140.332.375.367</b>	<b>104.707.229.244</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

**31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại**

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu kỳ	97.846.127.689	55.811.200.083
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(8.942.293.652)	1.215.369.496
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	1.576.459.400	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>90.480.293.437</b>	<b>57.026.569.579</b>

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(8.942.293.652)	1.215.369.496
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	1.576.459.400	-
<b>Chi phí thuế/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(7.365.834.252)</b>	<b>1.215.369.496</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ này được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	961.957.501.186	561.168.150.711
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – Cổ phiếu (*)	1.278.736.209	1.278.717.397
Lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND/Cổ phiếu	752	439

(\*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thường, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2023 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Âm Thực Mặt Trời Vàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Công ty liên kết Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Giám đốc quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực, Giám đốc quản trị hoạt động Công ty, người phụ trách quản trị Công ty, người được Ủy quyền công bố thông tin bên liên quan
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch bên liên quan
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Tổng giám đốc bên liên quan Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc bên liên quan
Công ty Cổ phần Nếp sống Tinh thức IPAM LIFE	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc bên liên quan
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Trưởng Ban kiểm soát Công ty đồng thời là Kế toán trưởng bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần DSTATION	Đầu tư góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	479.106.776	502.899.941
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	777.620.642	246.211.217
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	39.841.010	2.278.422
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	-	250.000.000
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	290.365	-
Công ty Cổ phần Âm Thực Mặt Trời Vàng	6.000.000	-
		Đơn vị tính: VND
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
<b>Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	2.274.861.969	1.832.674.125
Công ty Cổ phần nếp sống tinh thức IPAM LIFE	1.166.720.595	442.200.000
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	150.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	9.790.380.123	8.636.283.284
Công ty Cổ phần thực phẩm HOMEFOOD	4.527.738.451	4.142.382.422
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	276.112.562	229.812.444
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.287.178.084	532.313.614
Công ty TNHH Tư Vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	2.717.391.000	200.000.000
Công ty Cổ phần DSTATION	4.916.753.505	-
Công ty Cổ phần Âm Thực Mặt Trời Vàng	1.931.040	-
		Đơn vị tính: VND
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
<b>Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi và khác</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	43.924.177	10.381.597
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	648.919.893	11.823.973
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	18.791.038	334.747.812
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	1.406.036.394	44.875
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	6.558.901	203.478
Công ty Cổ phần Âm Thực Mặt Trời Vàng	112.165.286	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

**Lãi trái phiếu nhận trong kỳ**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	66.013.160.168	22.430.653.500
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	38.274.502.253	674.824.500

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

**Giao dịch mua chứng khoán**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	598.735.529.544	-
---------------------------------------	-----------------	---

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

**Giao dịch chuyển nhượng chứng khoán, hợp đồng tiền gửi**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.110.349.070.408	416.720.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	368.882.661.000	-
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	4.500.077.050	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	446.718.494.400	211.730.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

**Phải thu khách hàng**

Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	131.339.465	59.351.685
---	-------------	------------

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty Cổ phần nếp sống tinh thức IPAM LIFE	716.265.000	7.479.075
Công ty Cổ phần thực phẩm HOMEFOOD	952.765.183	1.784.830.994
Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	42.740.155	46.064.638
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-	703.357.592
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	151.140.767	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	-	41.241.379
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính - Tiền gửi	59.476.135.923	49.960.238.570
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A - Tiền gửi	1.802.372.926	130.932.417
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà - Tiền gửi	3.130.425	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện - Tiền gửi	616.255.910.991	-
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty TNHH Tư Vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	200.000.000	300.000.000
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</b>		
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần DSTATION	886.000.000	-
Công ty TNHH Tư Vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA	500.000.000	-
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<b>Số chứng chỉ quỹ</b>		
VNDAF	5.000.000	5.000.000
VNDBF	9.609.835	9.609.835
VNDCF	5.000.000	5.000.000
IPAMF	4.000.000	-
Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc:		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Lương, thưởng và thù lao	<u>11.581.583.330</u>	<u>11.402.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<b>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.025.620.364.024	1.473.849.829.673	260.636.341.370	94.485.900.393	2.854.592.435.460
2. Các chi phí trực tiếp	455.244.674.357	888.876.499.976	33.870.942.014	50.201.040.436	1.428.193.156.783
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ</b>	<b>570.375.689.667</b>	<b>584.973.329.697</b>	<b>226.765.399.356</b>	<b>44.284.859.957</b>	<b>1.426.399.278.677</b>
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	83.651.250.203	120.209.567.973	21.257.920.151	7.706.422.348	232.825.160.675
4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	(633.648.980)	(633.648.980)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>486.724.439.464</b>	<b>464.763.761.724</b>	<b>205.507.479.205</b>	<b>35.944.788.629</b>	<b>1.192.940.469.022</b>
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>					
1. Tài sản phân bổ	11.246.051.353.866	22.533.375.502.136	8.668.863.890.594	-	42.448.290.746.596
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	2.705.181.214.518	2.705.181.214.518
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11.246.051.353.866</b>	<b>22.533.375.502.136</b>	<b>8.668.863.890.594</b>	<b>2.705.181.214.518</b>	<b>45.153.471.961.114</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	-	1.519.613.415.350	25.735.019.388.821	-	27.254.632.804.171
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	614.688.858.758	614.688.858.758
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>1.519.613.415.350</b>	<b>25.735.019.388.821</b>	<b>614.688.858.758</b>	<b>27.869.321.662.929</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

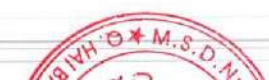
33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<b>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	872.215.346.427	1.730.551.552.719	220.585.750.721	75.726.544.589	2.899.079.194.456
2. Các chi phí trực tiếp	508.246.192.961	1.399.927.260.095	65.812.433.484	52.771.943.209	2.026.757.829.749
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ</b>	<b>363.969.153.466</b>	<b>330.624.292.624</b>	<b>154.773.317.237</b>	<b>22.954.601.380</b>	<b>872.321.364.707</b>
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	49.802.746.210	98.813.005.454	12.595.256.671	4.323.920.574	165.534.928.909
4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	(4.530.861.944)	(4.530.861.944)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>314.166.407.256</b>	<b>231.811.287.170</b>	<b>142.178.060.566</b>	<b>14.099.818.862</b>	<b>702.255.573.854</b>
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023</b>					
1. Tài sản phân bổ	9.309.268.727.599	23.004.828.348.938	9.114.308.684.783	-	41.428.405.761.320
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	612.697.996.974	612.697.996.974
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.309.268.727.599</b>	<b>23.004.828.348.938</b>	<b>9.114.308.684.783</b>	<b>612.697.996.974</b>	<b>42.041.103.758.294</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	-	784.790.634.191	25.818.693.647.665	-	26.603.484.281.856
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	390.882.718.711	390.882.718.711
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>784.790.634.191</b>	<b>25.818.693.647.665</b>	<b>390.882.718.711</b>	<b>26.994.367.000.567</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dưới 1 năm	3.801.941.108	92.400.000
Trên 1 - 5 năm	58.693.877.984	72.716.733.001
Trên 5 năm	123.443.370.320	130.924.786.703
<b>Tổng cộng</b>	<b>185.939.189.412</b>	<b>203.733.919.704</b>

**33.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất và xác định rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách thỏa thuận ký hợp đồng phái sinh tiền tệ với ngân hàng và xem xét tình hình thị trường hiện hành, dự kiến khi Công ty lập kế hoạch sử dụng ngoại tệ trong tương lai.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*, *Thuyết minh số 7.2* và *Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### *Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có tính thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91 - 180 ngày	> 180 ngày	> 210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.285.791.836.320	132.052.141.932	10.099.778.982.866	25.752.357.617	5.486.918.429	2.514.048.992	20.207.386.484
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	11.246.051.353.866	612.318.169.802	10.541.514.752.529	43.819.421.167	32.761.906.193	1.881.708.275	13.755.395.900

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	-	2.657.213.890.594	450.000.000.000	-	-	3.107.213.890.594
<b>Tài sản tài chính</b>	101.130.469.624	21.423.623.075.578	16.296.971.879.175	100.000.000.000	950.767.912.000	38.872.493.336.377
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	21.114.024.070.511	-	-	-	21.114.024.070.511
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.461.650.000.000	100.000.000.000	-	5.561.650.000.000
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	101.130.469.624	309.599.005.067	10.835.321.879.175	-	-	11.246.051.353.866
Góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	914.505.332.000	914.505.332.000
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	36.262.580.000	36.262.580.000
<b>Tài sản khác</b>	198.844.083.791	2.544.994.711.395	397.067.316.800	99.111.857.984	105.130.908.730	3.345.148.878.700
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	397.067.316.800	3.458.332.428	-	400.525.649.228
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	198.844.083.791	2.497.401.416.530	-	95.653.525.556	-	2.791.899.025.877
Tài sản khác	-	47.593.294.865	-	-	-	47.593.294.865
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	-	105.130.908.730	105.130.908.730
<b>Tổng cộng</b>	<b>299.974.553.415</b>	<b>26.625.831.677.567</b>	<b>17.144.039.195.975</b>	<b>199.111.857.984</b>	<b>1.055.898.820.730</b>	<b>45.324.856.105.671</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	21.944.949.718.199	-	-	21.944.949.718.199
Trái phiếu phát hành	-	-	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.519.613.415.350	-	-	-	1.519.613.415.350
Chi phí phải trả	-	-	35.877.355.610	-	-	35.877.355.610
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	194.267.605.061	-	-	-	194.267.605.061
Phải trả, phải nộp khác	-	309.868.538.004	3.353.690.480.420	-	-	3.663.559.018.424
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.023.749.558.415</b>	<b>25.734.517.554.229</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.758.267.112.644</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>299.974.553.415</b>	<b>24.602.082.119.152</b>	<b>(8.590.478.358.254)</b>	<b>199.111.857.984</b>	<b>1.055.898.820.730</b>	<b>17.566.588.993.027</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày



**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty cũng sử dụng các tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng số dư các tài sản tài chính được đảm bảo cho các khoản vay là 14.579 tỷ đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Trong tháng 7 năm 2024, Công ty đã thực hiện phân phối 304.455.899 cổ phiếu, trong đó có 60.889.267 cổ phiếu phát hành để trả cổ tức và 243.566.632 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiệu hữu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT theo công văn số 4546/UBCK-QLKD ngày 22 tháng 07 năm 2024.

Tại ngày 22 tháng 07 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Bà Lê Thị Hoài  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương  
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Vũ Long  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2024